



ruì lì

锐利

adjective · sharp, keen

Example Sentences

zhè bǎ dāo hěn ruì lì
这把刀很锐利。

This knife is very sharp.

lǎo yīng yǒu ruì lì de yǎn jīng
老鹰有锐利的眼睛。

Eagles have keen eyes.

Trace each character, then write the word on your own.

锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐
锐	锐	锐	锐							
利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	